TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST
Ngày 15 - 6 - 2023
"*V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Mầu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thỏa và ông Lê Mạnh Quỳnh

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh T - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà: Ông Hoàng văn La - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp dân sự sơ thẩm thụ lý số: 170/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Chị Nguyễn Thị Lan O, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn Q, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

***2. Bị đơn*:** Anh Phan Đức H, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn Q, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Anh Lăng Anh K, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn L, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.2. Bà Lăng Thị Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Q, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.3. Anh Triệu Tiến Q, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn N, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.4. Chị Phan Thị Thanh H, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn H 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.5. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu 7, xã L, huyện H, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Lan O trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H Kt hôn với nhau năm 2013, đăng ký Kt hôn tại UBND xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở được tự do tìm hiểu và

hoàn toàn tự nguyện. Sau khi Kt hôn, chị về gia đình anh H làm dâu ngay và vợ chồng ở chung cùng gia đình chồng đến khoảng tháng 9/2020 thì vợ chồng mua đất làm nhà ra ở riêng. Quá trình chung sống, thời gian đầu hòa thuận đến đầu năm 2022 vợ chồng thường mâu thuẫn, cãi vã, xô sát. Nguyên nhân do vợ chồng không cùng quan điểm sống, từ những việc nhỏ nhặt trong gia đình anh H còn đánh chửi chị và xúc phạm gia đình chị. Vợ chồng mâu thuẫn 2 bên gia đình có hòa giải, dàn xếp nhiều lần nhưng không thành. Đến ngày 20/7/2022, do anh H chửi bới chị và mẹ đẻ chị ra ngoài ở, từ đó đến nay chị không về nhà. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phan Thành Đ, sinh ngày 12/9/2013 và cháu Phan Nguyễn Khánh L, sinh ngày 29/11/2016. Hiện nay, các cháu đang ở với anh H. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu Linh, để anh H nuôi dưỡng cháu Đ và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị đang làm việc tại Sân Golf Đầm Vạc và thu nhập trung bình khoảng 15.000.000đ đến 20.000.000đ/01 tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm: Diện tích đất 110,4m^2 tại thửa số 625, tờ bản đồ 53 tại thôn Q, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSDĐ) đứng tên chị và anh H; 01 nhà ống 02 tầng; 01 lán trước nhà; 01 tủ lạnh Aqua; 01 điều hòa Samsung; 01 máy giặt Tosiba; 01 bộ bàn ghế Sofa; 01 xe máy Honda Vision BKS 88E1-10908 và 01 chiếc ô tô 29A- 03826. Tại phiên tòa chị không yêu cầu phân chia đối với chiếc ô tô 29A- 03826. Hiện nay, chị đang quản lý chiếc xe máy, những tài sản còn lại anh H đang quản lý. Ly hôn đề nghị chia đôi tài sản trên. Chị đề nghị được sử dụng tài sản và thanh toán chênh lệch tài sản cho anh H.

Về công nợ: Chị xác định vợ chồng có nợ của ông T (bố đẻ chị) số tiền 200.000.000đ để xây nhà nhưng đã trả được 130.000.000đ nay còn nợ ông T 70.000.000đ và nợ anh Thùy tiền công xây dựng nhà số tiền 20.000.000đ (chị không nhớ họ tên và địa chỉ cụ thể). Ngoài ra không nợ của bất kỳ ai khác. Đối với những khoản nợ anh H trình bày chị không biết và không liên quan đến khoản nợ này. Nếu anh H vay thì là nợ riêng của anh H và anh H có nghĩa vụ trả các khoản nợ riêng này. Ly hôn, chị đề nghị phân chia số nợ chung như chị đã trình bày.

Về công sức: Chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là anh Phan Đức H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất quan điểm như chị O trình bày về thời gian Kt hôn, đăng ký Kt hôn, quá trình vợ chồng chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như chị O trình bày là đúng. Anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung như chị O trình bày là đúng và hiện nay, các cháu đang ở với anh. Ly hôn, anh đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu chị O phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện này, anh đang làm việc tại Sân Golf Đầm Vạc và thu nhập trung bình khoảng 5.000.000đ/01 tháng.

Về tài sản chung: Anh thống nhất vợ chồng có tài sản chung như chị O trình bày là đúng. Hiện nay, chị O đang quản lý chiếc xe máy, còn lại những tài sản khác anh đang quản lý, sử dụng. Ly hôn, anh đề nghị chia đôi tài sản và anh đề nghị được sử dụng tài sản và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị O.

Về công nợ: Vợ chồng có vay của ông T (bố đẻ chị O) số tiền 200.000.000đ để xây nhà nhưng đã trả được 130.000.000đ nay còn nợ ông T 70.000.000đ và nợ anh Thùy tiền công xây dựng nhà số tiền 20.000.000đ (anh không nhớ họ tên và địa chỉ cụ thể). Ngoài ra vợ chồng còn nợ của ông Triệu Tiến Q số tiền 25.000.000đ mua thiết bị điện, nước từ khi xây nhà; chị Phan Thị Thanh H (em gái) số tiền 100.000.000đ vay để làm nhà; ông Lăng Văn K để xây nhà; vay của bà Lăng Thị Đ (mẹ đẻ) số tiền 70.000.000đ từ năm 2020 để đáo nợ Ngân hàng Nông nghiệp T và cuối năm 2020 vay 47.000.000đ mua đất; năm 2021 chuyển khoản cho anh 80.000.000đ tiền làm nhà; cuối năm 2021 cho vay 100.000.000đ để trả nợ cho ông T (bố chị O); cho chị O vay 07 chỉ vàng khoảng năm 2013 để mua xe máy, tổng số vợ chồng nợ của Đ là 297.000.000đ và 07 chỉ vàng 9999. Toàn bộ các khoản vay trên đều không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả. Ngoài ra vợ chồng không còn nợ của bất kỳ ai khác. Ly hôn anh yêu cầu chia đôi toàn bộ số nợ như anh trình bày.

Về công sức: Anh không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2022, anh Lăng Anh K trình bày: Anh là cậu ruột anh H. Năm 2021, anh có cho anh H, chị O vay 20.000.000đồng để làm nhà ở, khi vay hai bên không viết giấy tờ gì, không có người làm chứng mà chỉ có chứng từ chuyển khoản, anh chuyển khoản tiền này cho anh H cùng với khoản tiền 80.000.000đ mà bà Đ (mẹ anh H) cho anh H, chị O vay. Khi vay hai bên không thỏa thuận ngày trả nợ, chỉ thống nhất là khi nào anh chị có thì trả cho anh. Nay anh chị ly hôn anh yêu cầu anh H, chị O cùng có trách nhiệm trả nợ cho anh khoản nợ trên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2022, bà Lăng Thị Đ trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Phan Đức H, vợ chồng anh H, chị O ở riêng. Bà có cho vợ chồng chị O, anh H vay tổng số tiền 297.000.000đ và 07 chỉ vàng 9999, cụ thể: Năm 2014, bà cho anh chị vay 07 chỉ vàng để anh chị mua xe máy cho chị O lấy phương tiện đi làm, hiện nay chị O vẫn đang sử dụng chiếc xe đó. Khi vay không có giấy tờ, văn bản gì về việc vay nợ, không có người làm chứng, chỉ có bà và hai vợ chồng anh chị. Khi vay không thỏa thuận ngày trả nợ, chỉ nói là lúc nào anh chị có thì trả lại cho bà.

Năm 2020, bà cho anh H, chị O vay tiền hai lần, một lần vay 70.000.000đ và một lần 47.000.000đ, mục đích vay để anh chị mua đất (thửa đất mà anh chị xây nhà ở hiện nay), khi vay không có giấy tờ vay nợ, khoản vay 70.000.000đ có người làm chứng là ông Phan Văn Ngọc và bà Đ Thị Thắm (là chú thím ruột của anh H) chứng kiến, khoản vay 47.000.000đ có ông Lăng Văn K và bà Trịnh Thị Nhung (là cậu mợ ruột anh H) chứng kiến. Khi vay không thỏa thuận ngày trả nợ, chỉ nói là lúc nào anh chị có thì trả lại cho bà.

Năm 2021, bà cho anh H, chị O vay 80.000.000đ, mục đích vay để anh chị làm nhà, khi vay bà không có giấy tờ vay nợ, mà bà nhờ ông ông Lăng Văn K (là cậu ruột anh H) chuyển khoản. Khi vay không thỏa thuận ngày trả nợ, chỉ nói là lúc nào anh chị có thì trả lại cho bà.

Năm 2022, bà cho anh H, chị O vay 100.000.000đ, mục đích vay để anh chị trả nợ cho ông Nguyễn Văn T (bố đẻ chị O), khi vay bà không có giấy tờ vay nợ, nhưng có người làm chứng là ông Trần Văn Quân (trưởng thôn Q) chứng kiến. Khi vay không thỏa thuận ngày trả nợ, chỉ nói là lúc nào anh chị có thì trả lại cho bà. Riêng khoản nợ này, lúc bà đưa tiền thì không có mặt chị O nhưng chị O nắm rõ vì khoản tiền này tôi cho anh chị vay để anh chị trả nợ cho ông T (bố chị O).

Nay anh chị ly hôn, bà yêu cầu anh H, chị O cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà các khoản nợ trên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2022, ông Triệu Tiến Q trình bày: Ông là chú anh H (vợ anh là em gái mẹ anh H). Năm 2021, anh H, chị O làm nhà ở, anh chị có ra nhà ông mua rất nhiều loại vật liệu xây dựng gồm gạch lát nhà, dây điện, ống nước và các loại thiết bị khác, với tổng số tiền là khoảng 70.000.000đ, anh chị đã trả một phần, hiện nay còn nợ lại 25.000.000đ. Khi anh chị mua vật liệu nhà ông có ghi rõ vào sổ là mua những mặt hàng nào, với số tiền bao nhiêu. Khoản nợ 25.000.000đ này không hẹn ngày trả mà chỉ thống nhất là khi nào anh chị có thì trả lại cho ông. Nay anh H, chị O ly hôn, ông yêu cầu anh H, chị O cùng có trách nhiệm trả nợ khoản nợ trên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2022 chị Phan Thị Thanh H trình bày: Chị là em gái ruột anh H. Năm 2021, chị cho anh H, chị O vay 100.000.000đ để làm nhà ở, vay không tính lãi, khi vay hai bên không viết giấy tờ gì, không có người làm chứng mà chỉ có chứng từ chuyển khoản 92.000.000đ và đưa tiền mặt 8.000.000đ, chị chuyển khoản và đưa tiền mặt cho anh H. Trước khi đưa tiền cho anh H, chị có hỏi chị O là chị có đồng ý thì chị mới cho vay, chị O đồng ý nên chị đưa tiền cho anh H. Khi vay hai bên không thỏa thuận ngày trả nợ, chỉ thống nhất là khi nào anh chị có thì trả cho chị. Nay anh chị ly hôn, chị yêu cầu anh H, chị O cùng có trách nhiệm trả nợ cho chị khoản nợ trên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2022, ông Nguyễn Hữu T trình bày: Khoảng tháng 6/2020, ông có vay số tiền 200.000.000đ tại Ngân hàng Agribank huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ để cho anh H vay và giao cho anh H để anh H sử dụng vào mục đích xây nhà. Từ đó đến nay anh chị đã trả được 130.000.000đ và còn nợ số tiền 70.000.000đ. Nay ông yêu cầu anh H, chị O trả ông số tiền trên.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 33, 37, 45, 55, 57, 58, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 430, 440; 463; 466; 469 của Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị O và anh H; giao 01 con chung cho chị O và chia đôi tài sản chung và nợ chung. Đối với khoản nợ của gia đình anh H là nợ riêng và anh H có nghĩa vụ trả nợ các khoản nợ riêng này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào Kt quả tranh tụng tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị O có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn đối với anh H. Anh H có nơi cư trú tại xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, xác định đây là tranh chấp về "Ly hôn, nuôi con và chia tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lăng Anh K, bà Lăng Thị Đ, anh Triệu Tiến Q, chị Phan Thị Thanh H, ông Nguyễn Hữu T có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu anh H, chị O trả nợ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tại phiên tòa, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị O và anh H Kt hôn với nhau ngày 25/02/2013, đăng ký Kt hôn tại UBND xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp tiến bộ. Quá trình chung sống, đến đầu năm 2022, Chị O, anh H thường mâu thuẫn, cãi vã, xô sát từ những việc nhỏ nhặt trong gia đình và không cùng quan điểm sống. Mặc dù đã được 2 bên gia đình hòa giải, dàn xếp nhiều lần nhưng không thành. Đến ngày 20/7/2022, mâu thuẫn trầm trọng nên chị O đã bỏ ra ngoài sống, vợ chồng sống ly thân và không quan tâm gì đến nhau. Nay chị O, anh H cùng xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau và mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng nên cùng đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn. Đây là sự tự nguyện của anh chị nên Hội đồng xét xử cần công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị là phù hợp.

[2.2] *Về nuôi con chung*: Anh chị có 02 con chung là cháu Phan Thành Đ, sinh ngày 12/9/2013 và cháu Phan Nguyễn Khánh L, sinh ngày 29/11/2016. Hiện nay, các cháu đang ở với anh H. Ly hôn, chị O đề nghị được nuôi dưỡng cháu Linh, để anh H nuôi dưỡng cháu Đạt và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Còn anh H đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu Linh là con gái và hiện đang còn nhỏ, rất cần được sự chăm sóc, giúp đỡ của người mẹ nên Hội đồng xét xử cần giao cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đ, chị O được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu L và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp.

[2.3] *Về tài sản*: Anh H, chị O cùng thống nhất vợ chồng có tài sản chung gồm: Diện tích đất 110,4m^2 tại thửa số 625, tờ bản đồ 53, địa chỉ: Thôn Q, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên anh H, chị O (trị giá 441.600.000đ); 01 nhà ống 02 tầng trên đất (576.000.000đ); 01 lán trước nhà (33.900.000đ), 01 tủ lạnh Aqua (15.000.000đ); 01 điều hòa Samsung (6.400.000đ); 01 máy giặt Tosiba (8.200.000đ); 01 bộ bàn ghế Sofa (4.500.000đ); 01 xe máy

honda Vision BKS 88E1-10908 đứng tên chị O (12.400.000đ). Hiện nay, chị O đang quản lý chiếc xe máy còn những tài sản còn lại anh H đang quản lý, sử dụng.

Xét thấy hiện nay chị O là phụ nữ và hiện đang phải thuê trọ, anh H hiện gia đình ở tại xã T1 và có tài sản riêng là đất ở xã T1 nên cần giao chị O được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản (tổng giá trị tài sản là 1.098.000.000đ) và chị O có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản bằng ½ giá trị tài sản (549.000.000đ) cho anh H là phù hợp.

Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án chị O trình bày vợ chồng còn tài sản là 01 chiếc ô tô con 29A- 03826 (45.000.000đ) mua khoảng năm 2016 do anh H. Hiện nay, anh H đang quản lý sử dụng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị không đề nghị phân chia đối với chiếc xe ô tô nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Về công nợ*: Đối với khoản nợ 70.000.000đ của ông Nguyễn Hữu T, chị O, anh H cùng thừa nhận là nợ chung của vợ chồng nên cần buộc chị O, anh H trả nợ cho ông T là phù hợp. Tuy nhiên, cần giao cho chị O có nghĩa vụ trả nợ ông T và anh H có nghĩa vụ thanh toán ½ số tiền chênh lệch nợ (35.000.000đ) cho chị O là phù hợp.

Đối với khoản nợ anh Lăng Anh K yêu cầu là 20.000.000đ, bà Lăng Thị Đ yêu cầu số tiền 297.000.000đ và 07 chỉ vàng (trị giá: 5.450.000đ/01 chỉ), ông Triệu Tiến Q yêu cầu 25.000.000đ; chị Phan Thị Thanh H yêu cầu 100.000.000đ. Xét thấy những khoản nợ trên đều trong khoảng thời gian anh H, chị O mua đất, xây dựng nhà cửa. Anh H thừa nhận những khoản nợ trên và đồng ý trả nợ nhưng khoản nợ này. Tuy nhiên, chị O xác định đều không biết những khoản nợ này, xét thấy những người cho vay này đều có mối quan hệ ruột thịt với anh H, những khoản vay đều có giá trị lớn và những người này cũng như anh H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh khoản nợ này là nợ chung của anh H và chị O. Chị O không thừa nhận đối với những khoản nợ này mà chỉ có anh H thừa nhận đối với những khoản nợ này. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xác định những khoản nợ trên là nợ riêng của anh H nên cần buộc anh H trả nợ là phù hợp.

Đối với khoản nợ tiền công xây dựng nhà của anh Thùy theo trình bày của anh H, chị O. Tuy nhiên, anh H, chị O không cung cấp được đầy đủ thông tin về anh Thùy và anh Thùy cũng không đơn yêu cầu về khoản nợ này nên Hội đồng xét xử không xem xét mà xem xét trong vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[2.5] Về công sức: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị O tự nguyện chi trả và không đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị O phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm; tiền án phí giá ngạch chia tài sản và tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của ông T được chấp nhận theo quy định pháp luật. Anh Phan Đức H phải chịu tiền án phí giá ngạch chia tài sản, tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với các yêu cầu độc lập của ông T, anh K, bà Đ, anh Q, chị H được chấp nhận theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 33, 37, 45, 55, 57, 58, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 430, 440; 463; 466; 469 của Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Lan O và anh Phan Đức H.

2. *Về nuôi con chung*: Giao anh Phan Đức H được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Phan Thành Đ, sinh ngày 12/9/2013. Giao chị Nguyễn Thị Lan O được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Phan Nguyễn Khánh L, sinh ngày 29/11/2016. Anh H, chị O không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung và cùng có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ*: - Giao cho chị Nguyễn Thị Lan O được quyền sử dụng diện tích đất 110,4m^2 tại thửa số 625, tờ bản đồ 53, địa chỉ: Thôn Q, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên anh Phan Đức H, chị Nguyễn Thị Lan O (Có sơ đồ kèm theo) và được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà ống 02 tầng trên đất; 01 lán trước nhà, 01 tủ lạnh Aqua; 01 điều hòa Samsung; 01 máy giặt Tosiba; 01 bộ bàn ghế Sofa; 1 xe máy Honda Vision BKS 88E1-10908 đứng tên chị Nguyễn Thị Lan O.

- Buộc chị Nguyễn Thị Lan O trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền 70.000.000đồng.

- Buộc anh Phan Đức H trả số tiền nợ riêng của anh Phan Đức H cho anh Lăng Anh K số tiền 20.000.000đồng, bà Lăng Thị Đ số tiền 297.000.000đồng và 07 chỉ vàng 9999 (trị giá: 5.450.000đ/01 chỉ); ông Triệu Tiến Q số tiền 25.000.000đồng và chị Phan Thị Thanh H số tiền 100.000.000đồng.

- Buộc chị Nguyễn Thị Lan O phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Phan Đức H số tiền 514.000.000đồng.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Lan O phải chịu 300.000đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm; 24.560.000đồng tiền án phí giá ngạch chia tài sản và 1.750.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (tổng số là 26.610.000đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.880.000đồng đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0000339 ngày 07/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị Nguyễn Thị Lan O còn phải nộp tiếp số tiền 13.730.000đồng.

- Anh Phan Đức H phải chịu 24.5660.000đồng tiền án phí giá ngạch chia tài sản và 25.757.500đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (tổng số là 50.317.500đồng).

- Anh Lăng Anh K, bà Lăng Thị Đ, anh Triệu Tiến Q, chị Phan Thị Thanh H, ông Nguyễn Hữu T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Lăng Anh K số tiền 500.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0000373 ngày 21/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả bà Lăng Thị Đ số tiền 7.425.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0000371 ngày 21/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả anh Triệu Tiến Q số tiền 625.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0000372 ngày 21/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả chị Phan Thị Thanh H số tiền 2.500.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0000370 ngày 21/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả ông Nguyễn Hữu T số tiền 1.750.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0000369 ngày 21/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

7. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi Cục THADS huyện T;
- UBND xã T1;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Mầu Văn Mùi